

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty thành viên của *JPA International*  
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285  
Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com) Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TỔNG HỢP**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	12 - 48
7. Phụ lục số 01 – Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	49
8. Phụ lục số 02 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	50
9. Phụ lục số 03 – Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	51





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****1. Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 315607 ngày 22 tháng 7 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Vận tải Hành khách Sài Gòn chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Sài Gòn do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quyết định số 1973/QĐ-ĐS ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301120371, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 2 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 10 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 503.100.000.000 đồng (Năm trăm lẻ ba tỷ một trăm triệu đồng chẵn).

Công ty đăng ký giao dịch Cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán SRT.

**2. Trụ sở hoạt động****• Trụ sở chính**

Địa chỉ : 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84 (28) 3 8290 198

Fax : + 84 (28) 3 8225 72

Mã số thuế : 0301120371

**• Thông tin về chi nhánh**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	0301120371-024	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	0301120371-033	Số 540/45 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	0301120371-032	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
4.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-034	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-031	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
6.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-029	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

031281  
CÔNG  
CH NHIỆM  
ATOÁN V  
HUÂN  
5 - TP. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Mã số thuế</i>	<i>Địa chỉ</i>
7.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-030	Số 17 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-015	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
9.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-028	Số 124 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

**4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**4.1 Hội đồng quản trị**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Nhân	Chủ tịch HĐQT		
Ông Đào Anh Tuấn	Ủy viên		
Ông Đỗ Đình Dược	Ủy viên		
Ông Thái Văn Truyền	Ủy viên	16/04/2019	

**4.2 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc		
Ông Đỗ Đình Dược	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lê Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Kiều Văn Chung	Kế toán trưởng		

**4.3 Ban Kiểm soát**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Vũ Đình Điệp	Trưởng ban		
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Thành viên		
Bà Bùi Thị Hải Yến	Thành viên		



**5. Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đào Anh Tuấn – Tổng Giám đốc Công ty.

**6. Đánh giá tình hình hoạt động**

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ từ trang 08 đến trang 51.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

**9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**10. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**ĐÀO ANH TUẤN**

**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

31281  
CÔNG  
H NHIỆM  
TOÁN V  
TUẤN  
- TP. 1





Số: 2305/20/BCKT/AUD-VVALUES

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2020, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Vấn đề nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục VIII.2.1 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, hiện một số khu đất mà các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất.

Ý kiến soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

**Vấn đề khác**

Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác vào ngày 28 tháng 08 năm 2019 với kết luận ngoại trừ, tuy nhiên toàn bộ chỉ tiêu đang ngoại trừ trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn trình bày lại số dư đầu năm 2019 và số liệu so sánh năm 2018 tương ứng. Vấn đề này không còn ảnh hưởng đến Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng này và số liệu so sánh tương ứng của kỳ trước.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác vào ngày 18 tháng 03 năm 2020 và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)**



**Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>402.620.069.083</b>	<b>508.937.199.538</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>169.605.970.566</b>	<b>239.681.645.309</b>
111	1. Tiền		69.605.970.566	99.681.645.309
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	140.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>61.140.627.361</b>	<b>74.044.616.730</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	25.864.413.292	29.681.994.571
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	9.600.178.748	11.235.359.191
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4.1	30.247.847.130	33.834.534.368
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(4.571.811.809)	(707.271.400)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.6	<b>82.387.707.242</b>	<b>90.043.767.837</b>
141	1. Hàng tồn kho		82.387.707.242	90.043.767.837
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>89.485.763.914</b>	<b>105.167.169.662</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7.1	13.907.537.365	26.123.888.822
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		72.571.483.344	76.332.316.279
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14.2	3.006.743.205	2.710.964.561
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.160.844.842.131</b>	<b>1.229.002.097.613</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4.2	100.000.000	100.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.123.231.444.189</b>	<b>1.182.961.799.900</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	1.123.231.444.189	1.182.961.799.900
222	- Nguyên giá		2.630.761.219.147	2.641.101.302.704
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.507.529.774.958)	(1.458.139.502.804)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	-
228	- Nguyên giá		386.400.000	386.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(386.400.000)	(386.400.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	<b>8.757.774.861</b>	<b>9.848.600.324</b>
231	- Nguyên giá		60.325.409.063	60.325.409.063
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.567.634.202)	(50.476.808.739)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>6.261.150.520</b>	<b>3.270.305.723</b>
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	6.261.150.520	3.270.305.723
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>22.494.472.561</b>	<b>32.821.391.666</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7.2	22.494.472.561	32.821.391.666
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>1.563.464.911.214</b>	<b>1.737.939.297.151</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.154.509.491.126</b>	<b>1.269.764.566.113</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>585.019.248.710</b>	<b>722.323.657.030</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12.1	375.602.071.694	375.590.834.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	5.949.985.334	6.105.479.034
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14.1	6.739.674.700	8.950.163.703
314	4. Phải trả người lao động	V.15	12.384.714.879	41.126.654.108
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	5.974.783.567	96.732.252
317	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17.1	16.378.254.000	193.585.137.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	23.333.481.623	18.207.949.273
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19.1	138.648.080.000	78.648.080.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.202.913	12.626.913
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>569.490.242.416</b>	<b>547.440.909.083</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.12.2	46.690.158.221	46.690.158.221
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.20	1.962.791.450	2.496.791.450
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19.2	509.473.530.986	498.223.530.986
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	V.21	30.428.426	30.428.426
318	5. Doanh thu chưa thực hiện	V.17.2	11.333.333.333	-
<b>400</b>	<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>408.955.420.088</b>	<b>468.174.731.038</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	<b>408.955.420.088</b>	<b>468.174.731.038</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.100.000.000	503.100.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.100.000.000	503.100.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.606.543.514	1.606.543.514
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(95.751.123.426)	(36.531.812.476)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(36.531.812.476)	(51.136.489.668)
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		(59.219.310.950)	14.604.677.192
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>1.563.464.911.214</b>	<b>1.737.939.297.151</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

KIỀU VĂN CHUNG



ĐÀO ANH TUẤN



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	693.266.831.783	1.110.232.446.565
02	2. Các khoản giảm trừ		11.775.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		693.255.056.783	1.110.232.446.565
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	685.014.481.834	1.025.793.859.071
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.240.574.949	84.438.587.494
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	685.705.147	93.961.009
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	26.932.479.381	22.784.508.080
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		26.932.479.381	22.784.508.080
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	32.481.141.061	51.207.100.800
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	19.766.756.367	20.650.574.150
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.254.096.713)	(10.109.634.527)
31	11. Thu nhập khác	VI.7	11.358.731.457	13.472.323.568
32	12. Chi phí khác		323.945.694	719.664.284
40	13. Lợi nhuận khác		11.034.785.763	12.752.659.284
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(59.219.310.950)	2.643.024.757
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	-	528.782.271
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(59.219.310.950)	2.114.242.486
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.8.1	(1.177)	42
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.8.2	(1.177)	42

Người lập biểu



BÙI THỊ THÚY QUỲNH

Kế toán trưởng



KIỀU VĂN CHUNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Tổng Giám Đốc



ĐẠO ANH TUẤN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

*Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh*

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

*ĐVT: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		(59.219.310.950)	2.643.024.757
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>		<b>92.103.928.237</b>	<b>94.155.189.078</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	V.8, V.9, V.10	61.252.995.016	71.545.739.553
03	- Các khoản dự phòng	V.5	3.864.540.409	(6.513.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		53.913.431	(168.545.555)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	26.932.479.381	22.784.508.080
08	<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>32.884.617.287</b>	<b>96.798.213.835</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.441.146.501	(7.469.095.141)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.656.060.595	30.937.574.064
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(191.670.884.907)	10.867.069.256
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.543.270.562	46.275.527.032
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.698.888.711)	(20.400.434.163)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.424.000)	(1.013.694.044)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(137.849.102.673)</b>	<b>155.995.160.839</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.8, V.1	(3.490.844.797)	(200.668.117.082)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		14.272.727	74.584.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	93.961.009
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.476.572.070)</b>	<b>(200.499.571.527)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.2	131.250.000.000	220.116.005.411
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.3	(60.000.000.000)	(135.909.400.000)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	VII.1	-	(1.039.019.619)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>71.250.000.000</b>	<b>83.167.585.792</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(70.075.674.743)</b>	<b>38.663.175.104</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	V.1	<b>239.681.645.309</b>	<b>149.651.430.593</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>169.605.970.566</b>	<b>188.314.605.697</b>

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BÙI THỊ THÚY QUỲNH

KIỀU VĂN CHUNG

ĐÀO ANH TUẤN



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Vận tải – Dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Kinh doanh bất động sản;

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Ngành kinh doanh vận tải – dịch vụ đã và đang trải qua giai đoạn khó khăn khi do dịch Sars – Covid 2 (Covid 19). Dịch bệnh đã gây ảnh hưởng đến tất cả các ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Mặc dù Ban Tổng Giám đốc và đội ngũ lãnh đạo đã tiết giảm chi phí nhưng doanh thu liên tục giảm sút do hạn chế đi lại của người dân và do vậy doanh thu không bù đắp được chi phí. Tình hình kinh doanh sắp tới còn có thể tiếp tục bị ảnh hưởng tùy thuộc vào việc kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ và các nước trên thế giới.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**6. Cấu trúc Công ty**

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xi nghiệp Toa xe Đà Nẵng	0301120371-024	Số 236 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Xi nghiệp Toa xe Sài Gòn	0301120371-033	Số 540/45 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam	0301120371-032	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
4.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-034	Số 1A Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-031	Số 831 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
6.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bình Thuận – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-029	Số 01 Lê Duẩn, xã Phong Nẫm, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
7.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang – Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-030	Số 17 Thái Nguyên, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-015	Số 93 Trần Cao Vân, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
9.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Miền Bắc – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	0301120371-028	Số 124 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

**7. Nhân viên**

Tại ngày 30/06/2020 Công ty có 1.979 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 2.257 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2020.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.**

# **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **3. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 08
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04

(\*) Theo Công văn số 1479/BTC-TCĐN ngày 14/02/2020 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao tài sản cố định là toa xe (mới) theo đó điều chỉnh thời gian khấu hao toa xe đóng mới như sau:

- Đối với 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2016, 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2017 và 30 toa xe khách thuộc dự án đóng mới năm 2018-2020: Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện điều chỉnh mức trích khấu hao từ 15 năm lên 25 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết năm 2023;

- Đối với 50 toa xe MC đóng mới năm 2019:

+ Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thực hiện trích khấu hao 20 toa xe Mc theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 20 toa xe đóng mới: 21.620.639.024 đồng.

+ Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng thực hiện trích khấu hao 30 toa xe Mc theo 30 năm sau khi có Quyết định bàn giao toa xe của Công ty, giá trị 30 toa xe đóng mới: 32.430.958.537 đồng.

Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe (mới) phải đảm bảo không làm thay đổi kết quả kinh doanh từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi, đồng thời đảm bảo trả nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng và thời hạn đã cam kết.

## **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

### **Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.



## **8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà cửa nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 18

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



## **11. Chi phí lương**

Quỹ lương cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý năm 2020 được xác định trên cơ sở mức tiền lương kế hoạch được duyệt năm 2020 theo ý kiến chỉ đạo số 1138/ĐS-KTKT ngày 14/05/2020 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, mức biến động thực hiện theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

## **12. Vốn chủ sở hữu**

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **14. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ: vận tải chuyển hàng hóa, hành khách, cho thuê...**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

## **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

## **17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

## **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## **20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.



## **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **22. Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.000.578.282	8.179.434.039
Tiền gửi ngân hàng	61.733.677.284	90.250.253.048
Tiền đang chuyển	871.715.000	1.251.958.222
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	100.000.000.000	140.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>169.605.970.566</b>	<b>239.681.645.309</b>

<sup>(\*)</sup> Là các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Trung tâm Sài Gòn	50.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	50.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b><i>3.772.197.206</i></b>	<b><i>8.181.521.299</i></b>
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	1.731.280.740	1.731.280.740
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	545.865.100	858.305.800
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Đoàn Tiếp viên Đường sắt Hà Nội	260.698.328	133.213.454
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	-	58.682.526
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Hà Nội	1.176.084.243	1.482.547.657
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	13.200.000	18.124.200
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 3	20.401.449	3.140.330.000
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 2	9.200.000	-
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	-	63.089.207
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Phân ban Cơ sở hạ tầng Đường sắt Khu vực 3	6.607.346	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Vinh	-	541.235.992
Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Vận tải Đường sắt tại Tp. Hồ Chí Minh	3.360.000	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam	5.500.000	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	-	7.046.723
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	-	147.665.000
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>	<b><i>22.092.216.086</i></b>	<b><i>21.500.473.272</i></b>
Công ty CP Xi măng Công Thanh	7.313.871.064	7.714.508.728
Công ty CP Đường sắt Đông Dương	2.724.859.808	2.724.859.808
Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông Sen	1.445.247.490	1.261.202.324
Các khách hàng khác	10.608.237.724	9.799.902.412
<b>Cộng</b>	<b>25.864.413.292</b>	<b>29.681.994.571</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	-	<b>5.950.022.800</b>
Công ty CP Vận tải Thương mại Đường sắt (Ratracos)	-	5.830.480.300
Trường Cao đẳng phân hiệu Đường sắt	-	119.542.500
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>9.600.178.748</b>	<b>5.285.336.391</b>
Công ty TNHH TMDV GTVT Thịnh Phát	9.372.032.560	1.558.167.160
Các nhà cung cấp khác	228.146.188	3.727.169.231
<b>Cộng</b>	<b>9.600.178.748</b>	<b>11.235.359.191</b>

**4. Phải thu khác****4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>10.150.211.073</b>	<b>(1.094.024.702)</b>	<b>15.191.259.246</b>	<b>(707.271.400)</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	773.929.850	(773.929.850)	773.929.850	(387.176.548)
Công ty CP TV Đầu Tư & XD Giao thông Vận tải	1.268.743.870	-	1.468.743.870	-
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	320.094.852	(320.094.852)	320.094.852	(320.094.852)
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	7.787.442.501	-	12.628.490.674	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>20.097.636.057</b>	<b>(3.345.787.107)</b>	<b>18.643.275.122</b>	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	248.000.000	-	248.000.000	-
Tạm ứng	2.387.164.073	-	2.908.540.509	-
Công ty TNHH Thảo Oanh	1.813.448.471	(1.813.448.471)	1.813.448.471	-
Công ty CP Đường sắt Phía Nam	925.793.148	(925.793.148)	925.793.148	-
Các đối tượng khác	14.723.230.365	(606.545.488)	12.747.492.994	-
<b>Cộng</b>	<b>30.247.847.130</b>	<b>(4.439.811.809)</b>	<b>33.834.534.368</b>	<b>(707.271.400)</b>

**4.2 Phải thu dài hạn khác**

Là các khoản ký quỹ dài hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Các bên liên quan</b>	<b>1.094.024.702</b>	<b>(1.094.024.702)</b>	<b>1.094.024.702</b>	<b>(707.271.400)</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	773.929.850	(773.929.850)	773.929.850	(387.176.548)
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	320.094.852	(320.094.852)	320.094.852	(320.094.852)
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>3.477.787.107</b>	<b>(3.477.787.107)</b>	<b>3.477.787.107</b>	-
Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường	108.000.000	(108.000.000)	108.000.000	-
Đình Anh Cư	30.000.000	(30.000.000)	30.000.000	-
Nguyễn An Ninh	163.500.000	(163.500.000)	163.500.000	-
Thân Văn Bảy	5.421.687	(5.421.687)	5.421.687	-
Xí nghiệp Cơ khí Xếp dỡ	27.501.367	(27.501.367)	27.501.367	-
Công ty CP Đường sắt Phía Nam	925.793.148	(925.793.148)	925.793.148	-
Đình Huy Tín	46.410.216	(46.410.216)	46.410.216	-
Nguyễn Kim Hùng	90.091.104	(90.091.104)	90.091.104	-
Nguyễn Minh Đức	14.997.259	(14.997.259)	14.997.259	-
Lương Quang An	30.000.000	(30.000.000)	30.000.000	-
Công ty TNHH Tiến Phát	72.331.000	(72.331.000)	72.331.000	-
Trần Phát	44.167.000	(44.167.000)	44.167.000	-
DNTN Vân Trang	13.500.000	(13.500.000)	13.500.000	-
Công ty TNHH TM và DV Thảo Oanh	1.813.448.471	(1.813.448.471)	1.813.448.471	-
Các đối tượng khác	92.625.855	(92.625.855)	92.625.855	-
<b>Cộng</b>	<b>4.571.811.809</b>	<b>(4.571.811.809)</b>	<b>4.571.811.809</b>	<b>(707.271.400)</b>

**Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu hạn khó đòi như sau:**

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(707.271.400)	-
Trích lập dự phòng	(3.864.540.409)	-
Hoàn nhập dự Phòng	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(4.571.811.809)</b>	<b>-</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**6. Hàng tồn kho**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu <sup>(1)</sup>	81.334.409.634	-	85.781.261.964	-
Công cụ, dụng cụ	313.047.323	-	292.354.167	-
Chi phí SXKD dở dang <sup>(2)</sup>	725.974.922	-	3.772.398.985	-
Hàng hóa	14.275.363	-	197.752.721	-
<b>Cộng</b>	<b>82.387.707.242</b>	<b>-</b>	<b>90.043.767.837</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là phụ tùng sửa chữa toa xe các loại.<sup>(2)</sup> Là các khoản chi phí sửa chữa toa xe chưa hoàn thiện, chi phí gia công sản xuất vật tư phụ tùng.**7. Chi phí trả trước****7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa toa xe khách, xe hàng	11.302.867.701	24.962.129.598
Chi phí thuê nhà, kho bãi	1.635.501.374	-
Công cụ dụng cụ	267.201.861	602.389.099
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	701.966.429	559.370.125
<b>Cộng</b>	<b>13.907.537.365</b>	<b>26.123.888.822</b>

**7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn toa xe, xe hàng	18.948.690.512	29.158.068.459
Công cụ dụng cụ	5.100.002	244.214.913
Chi phí thuê đất	1.814.099.609	1.833.800.239
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.726.582.438	1.585.308.055
<b>Cộng</b>	<b>22.494.472.561</b>	<b>32.821.391.666</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>386.400.000</b>	<b>386.400.000</b>
<i>Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	386.400.000	386.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	386.400.000	386.400.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>386.400.000</b>	<b>386.400.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10. Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	60.325.409.063	60.325.409.063
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>60.325.409.063</b>	<b>60.325.409.063</b>
<i>Tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng</i>	3.023.948.222	3.023.948.222
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	50.476.808.739	50.476.808.739
Khấu hao trong kỳ	1.090.825.463	1.090.825.463
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>51.567.634.202</b>	<b>51.567.634.202</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	9.848.600.324	9.848.600.324
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.757.774.861</b>	<b>8.757.774.861</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Chi tiết	Nguyên giá cuối kỳ	Khấu hao lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
- Khách sạn Faifo - 200 Hải Phòng, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	53.674.443.911	46.258.763.242	7.415.680.669
- Biệt thự số 1 Đà Lạt	602.911.636	571.735.000	31.176.636
- Biệt thự số 3 Đà Lạt	558.281.818	149.817.551	408.464.267
- Biệt thự số 4 Đà Lạt	729.909.091	691.588.854	38.320.237
- Biệt thự số 5 Đà Lạt	449.781.818	423.019.776	26.762.042
- Biệt thự số 6 Đà Lạt	655.340.000	620.934.650	34.405.350
- Biệt thự số 12 Đà Lạt	457.672.727	433.644.885	24.027.842
- Biệt thự số 13 Đà Lạt	406.381.818	371.534.585	34.847.233
- Biệt thự số 14 Đà Lạt	1.357.630.909	1.021.479.088	336.151.821
- Biệt thự số 16 Đà Lạt	887.727.273	488.440.574	399.286.699
- Đường khuôn viên biệt thự Đà Lạt	247.201.984	238.549.919	8.652.065
- Kè chống sạt lở	298.126.078	298.126.078	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>60.325.409.063</b>	<b>51.567.634.202</b>	<b>8.757.774.861</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>2.314.728.639</b>	<b>500.000.000</b>	<b>(500.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>2.314.728.639</b>
- Lò cao su Tháp Chàm	2.314.728.639	-	-	-	2.314.728.639
- Khác	-	500.000.000	(500.000.000)	-	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>180.599.546</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(180.599.546)</b>	<b>-</b>
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>774.977.538</b>	<b>5.144.655.284</b>	<b>-</b>	<b>(1.973.210.941)</b>	<b>3.946.421.881</b>
<b>Cộng</b>	<b>3.270.305.723</b>	<b>5.644.655.284</b>	<b>(500.000.000)</b>	<b>(2.153.810.487)</b>	<b>6.261.150.520</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**12. Phải trả người bán ngắn hạn****12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>358.625.000.064</b>	<b>347.545.534.424</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	353.130.676.145	332.540.991.157
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	87.209.110	1.044.597.445
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	2.630.925.457	839.671.228
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	9.240.000	55.440.000
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	47.825.834	45.037.577
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	1.770.890.550	-
Công ty Quản lý Đường sắt Yên Lào	521.273.200	521.273.200
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	156.011.668	4.855.664.384
Phân hiệu Cao đẳng Nghề Đường sắt Phía Nam	-	105.270.000
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	66.489.500	6.948.961.173
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội – CN Toa xe Vinh	-	565.528.260
Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	204.458.600	-
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	-	23.100.000
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>16.977.071.630</b>	<b>28.045.300.323</b>
Công ty TNHH PT TM DV Đình Long	676.784.900	1.021.550.200
Công ty TNHH TM DVVT & ĐTXD Thái Dương	908.208.830	2.640.567.300
Các nhà cung cấp khác	15.392.077.900	24.383.182.823
<b>Cộng</b>	<b>375.602.071.694</b>	<b>375.590.834.747</b>

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong kỳ.

**12.2 Phải trả dài hạn người bán**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>46.690.158.221</b>	<b>46.690.158.221</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	46.690.158.221	46.690.158.221
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>46.690.158.221</b>	<b>46.690.158.221</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<b>2.308.400</b>	<b>17.277.600</b>
Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	2.308.400	17.277.600
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	<b>5.947.676.934</b>	<b>6.088.201.434</b>
Trương Thị Huệ	1.751.068.900	2.000.000.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam – Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	1.407.276.000	1.717.621.800
Các đối tượng khác	2.789.332.034	2.370.579.634
<b>Cộng</b>	<b>5.949.985.334</b>	<b>6.105.479.034</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.169.278.694	2.824.023.804	2.773.684.692	-	1.219.617.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	181.347.558	106.141.923	242.374.549	-	45.114.932
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	633.999.943	633.999.943	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	7.599.537.451	49.426.620.158	51.551.215.647	-	5.474.941.962
<b>Cộng</b>	-	<b>8.950.163.703</b>	<b>53.005.785.828</b>	<b>55.216.274.831</b>	-	<b>6.739.674.700</b>



#### 14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.120.347.673	-	-	-	2.120.347.673	-
Thuế thu nhập cá nhân	590.616.888	-	136.995.181	432.773.825	886.395.532	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.710.964.561</b>	<b>-</b>	<b>136.995.181</b>	<b>432.773.825</b>	<b>3.006.743.205</b>	<b>-</b>

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Mức thuế suất 0% đối với dịch vụ vận chuyển liên vận quốc tế, chi phí thuê phần mềm bán vé điện tử;
- Mức thuế suất 5% đối với tiền nước thu hộ;
- Mức thuế suất 10% đối với dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa và dịch vụ khác.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(59.219.310.950)	2.643.024.757
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.575.941.409	886.600
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	5.575.941.409	886.600
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	2.643.911.357
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	(53.643.369.541)	2.643.911.357
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	-	<b>528.782.271</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>528.782.271</b>



### **15. Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương trích theo lương phải trả cho cán bộ công nhân viên Công ty. Quỹ tiền lương Công ty thực hiện theo Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, số liệu 6 tháng đầu năm 2020 là số tạm tính.

### **16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

<b>Chi tiết</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Bên liên quan</b>	-	-
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>5.974.783.567</b>	<b>96.732.252</b>
Lãi vay phải trả	5.233.590.670	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	741.192.897	96.732.252
<b>Cộng</b>	<b>5.974.783.567</b>	<b>96.732.252</b>



**17. Doanh thu chưa thực hiện**

**17.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Bên liên quan</b>	-	-
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>16.378.254.000</b>	<b>193.585.137.000</b>
Doanh thu bán vé chưa thực hiện	16.378.254.000	193.585.137.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.378.254.000</b>	<b>193.585.137.000</b>

**17.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Là khoản doanh thu chưa thực hiện về nhận trước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh.

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Bên liên quan</b>	<b>13.370.621.741</b>	<b>13.370.621.741</b>
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	7.880.228.741	7.880.228.741
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	4.648.605.000	4.648.605.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghệ Tĩnh	841.788.000	841.788.000
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>9.962.859.882</b>	<b>4.837.327.532</b>
Kinh phí công đoàn	505.977.348	386.484.511
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138.634.991	81.286.241
BHXX, BHYT, BHTN	334.384.050	-
Cổ tức phải trả	165.373.710	165.373.710
Tiền thuê đất	4.928.763.840	-
Các đối tượng khác	3.889.725.943	4.204.183.070
<b>Cộng</b>	<b>23.333.481.623</b>	<b>18.207.949.273</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**19. Vay và nợ thuê tài chính****19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Trung Tâm Sài Gòn <sup>(1)</sup>	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân TMCP Quốc tế Việt Nam <sup>(2)</sup>	50.000.000.000	50.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(3)</sup>	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>38.648.080.000</b>	<b>38.648.080.000</b>	<b>38.648.080.000</b>	<b>38.648.080.000</b>
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(3)</sup>	13.329.280.000	13.329.280.000	13.329.280.000	13.329.280.000
<b>Cộng</b>	<b>138.648.080.000</b>	<b>138.648.080.000</b>	<b>78.648.080.000</b>	<b>78.648.080.000</b>

<sup>(1)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh trung tâm Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1900-LAV-201900250 ngày 25 tháng 06 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu kinh doanh;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 73 toa xe giường mềm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1900-LCL-201800168 ngày 02 tháng 08 năm 2018. *Chi tiết xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

<sup>(2)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1217379.19 ngày 30 tháng 07 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: khoản vay tín chấp với điều kiện Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đảm bảo chiếm 51% vốn góp vào Công ty.

<sup>(3)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0165/2019/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 04 tháng 11 năm 2019.

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và phát hành các loại bảo lãnh;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe tàu khách bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PĐ) theo hợp đồng thế chấp số 441.0005/2018/BĐ. *Chi tiết xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.*

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:*

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	40.000.000.000	120.000.000.000	(60.000.000.000)	100.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	38.648.080.000	-	-	38.648.080.000
<b>Cộng</b>	<b>78.648.080.000</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>(60.000.000.000)</b>	<b>138.648.080.000</b>

## 19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>509.473.530.986</b>	<b>509.473.530.986</b>	<b>498.223.530.986</b>	<b>498.223.530.986</b>
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	131.817.529.415	131.817.529.415	131.817.529.415	131.817.529.415
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng <sup>(5)</sup>	207.432.481.571	207.432.481.571	196.182.481.571	196.182.481.571
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(6)</sup>	170.223.520.000	170.223.520.000	170.223.520.000	170.223.520.000
<b>Cộng</b>	<b>509.473.530.986</b>	<b>509.473.530.986</b>	<b>498.223.530.986</b>	<b>498.223.530.986</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

<sup>(4)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017.

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư mới 30 toa xe khách;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: tùy từng khế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe mua của Công ty CP Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHTC906-DUONGSATSG ngày 24 tháng 10 năm 2017. Chi tiết: 12 toa xe giường nằm lạnh 28 giường (ANL28), 10 toa xe ngồi mềm lạnh (AL56), 04 toa xe giường nằm lạnh 42 giường, 02 toa xe công vụ phát điện và 02 toa xe hàng com. **Chi tiết xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.**

<sup>(5)</sup> Khoản vay của các hợp đồng sau:

<sup>(5a)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng;
- Mục đích vay: vay thực hiện dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 07 năm 2018;
- Thời hạn vay: 180 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 – 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018. **Chi tiết xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.**

<sup>(5b)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: vay thực hiện dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018;
- Thời hạn vay: 180 tháng;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 50 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20 tháng 12 năm 2018. **Chi tiết xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.**

<sup>(6)</sup> Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17 tháng 01 năm 2018.

- Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: tùy từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018 bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PĐ). **Chi tiết xem tại mục V.8 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.**

3175-  
G TY  
M HUU H  
VÀ TUV  
N VI  
HO C



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:*

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	498.223.530.986	11.250.000.000	-	509.473.530.986
<b>Cộng</b>	<b>498.223.530.986</b>	<b>11.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>509.473.530.986</b>

**20. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

**21. Dự phòng phải trả**

Là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

**22. Vốn chủ sở hữu****22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

**22.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu***Tình hình góp vốn điều lệ như sau:*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	394.647.080.000	78,44%	394.647.080.000	78,44%
- Các cổ đông khác	108.452.920.000	21,56%	108.452.920.000	21,56%
<b>Cộng</b>	<b>503.100.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>503.100.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Chi tiết Vốn chủ sở hữu của các cổ đông cập nhật tại ngày 30/06/2020.

*Tình hình góp vốn điều lệ như sau:*

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	503.100.000.000	503.100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>503.100.000.000</b>	<b>503.100.000.000</b>	<b>-</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	(1.039.019.619)

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**22.4 Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	50.310.000	50.310.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.310.000	50.310.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.310.000	50.310.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22.5 Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức kỳ này được chia theo Nghị quyết số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 05 năm 2020.

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**22.6 Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm	(36.531.812.476)	(904.798.812)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020	(59.219.310.950)	2.114.242.486
Phân phối trong kỳ:		
- Tăng vốn chủ sở hữu	-	-
- Chia trả cổ tức	-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(95.751.123.426)</b>	<b>1.209.443.674</b>

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 05 năm 2020.



## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)**

### **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

#### **1.1 Tổng doanh thu**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	686.519.072.045	1.109.373.991.727
Doanh thu bán thành phẩm	6.747.759.738	858.454.838
<b>Cộng</b>	<b>693.266.831.783</b>	<b>1.110.232.446.565</b>

#### **1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan trình bày ở mục VIII.3.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **2. Giá vốn hàng bán**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn dịch vụ	678.351.801.355	1.025.000.693.906
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.662.680.479	793.165.165
<b>Cộng</b>	<b>685.014.481.834</b>	<b>1.025.793.859.071</b>

### **3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	685.705.147	93.961.009
<b>Cộng</b>	<b>685.705.147</b>	<b>93.961.009</b>

### **4. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	26.932.479.381	22.784.508.080
<b>Cộng</b>	<b>26.932.479.381</b>	<b>22.784.508.080</b>

**5. Chi phí bán hàng**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	15.215.715.430	21.470.366.258
Chi phí vật liệu, bao bì	1.613.803.102	2.520.354.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.009.309	688.174.207
Chi phí mua ngoài	11.177.087.298	21.026.840.823
Chi phí khác bằng tiền	4.020.525.922	5.501.364.700
<b>Cộng</b>	<b>32.481.141.061</b>	<b>51.207.100.800</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	5.665.466.350	7.742.301.005
Chi phí vật liệu quản lý	2.041.432.351	547.052.544
Chi phí đồ dùng văn phòng	145.259.452	41.808.726
Chi phí khấu hao TSCĐ	362.519.745	479.937.488
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí mua ngoài	4.671.272.224	5.901.827.148
Chi phí khác bằng tiền	6.873.806.245	5.930.647.239
<b>Cộng</b>	<b>19.766.756.367</b>	<b>20.650.574.150</b>

**7. Thu nhập khác**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Phí đổi, trả vé	10.429.511.000	11.424.204.000
Phạt vi phạm hợp đồng	493.447.256	-
Thu nhập khác	435.773.201	2.048.119.568
<b>Cộng</b>	<b>11.358.731.457</b>	<b>13.472.323.568</b>



## 8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

### 8.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(59.219.310.950)	2.114.242.486
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(59.219.310.950)	2.114.242.486
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	50.310.000	50.310.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.177)</b>	<b>42</b>

(\*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn số 01-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 05 năm 2020.

### 8.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(59.219.310.950)	2.114.242.486
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(59.219.310.950)	2.114.242.486
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.310.000	50.310.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(1.177)</b>	<b>42</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	50.310.000	50.310.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
+ Trái phiếu chuyển đổi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
+ Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.310.000	50.310.000

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.274.615.698	170.982.879.495
Chi phí nhân công	101.402.270.999	155.486.893.269
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.064.388.838	71.251.386.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.282.194.297	578.733.845.544
Chi phí khác bằng tiền	77.238.909.430	126.002.709.337
<b>Cộng</b>	<b>737.262.379.262</b>	<b>1.102.457.714.554</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)****1. Các giao dịch không bằng tiền khác**

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch cho hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, loại trừ các khoản phải thu, phải trả như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã trả	-	(1.039.019.619)

**2. Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	131.250.000.000	220.116.005.411
Tiền thu từ đi vay của các cá nhân	-	-
<b>Cộng</b>	<b>131.250.000.000</b>	<b>220.116.005.411</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ



### 3. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường tại các ngân hàng	(60.000.000.000)	(135.909.400.000)
Tiền trả nợ vay của các cá nhân	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(60.000.000.000)</b>	<b>(135.909.400.000)</b>

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

### 1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### 2. Nợ tiềm tàng

Một số khu đất mà các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn đang sử dụng hiện chưa có hợp đồng thuê đất. Cụ thể như sau:

- Trụ sở xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn

Địa chỉ: 540/21 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. HCM. Diện tích 3000 m2.

- Nhà để xe khu Trung Hiếu (phòng bán vé CN VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 462/12 Cư xá Trung Hiếu, Cách Mạng Tháng 8, Tp. HCM. Diện tích: 61m2.

- Nhà kho của Chi nhánh Vận tải Sài Gòn (phòng bán vé, nhà kho của CN VTĐS Sài Gòn)

Địa chỉ: 560/30 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, Tp. HCM. Diện tích: 191m2.

- Phòng bán vé tàu 76 Nguyễn Phúc Nguyên (Phòng bán vé Đoàn tiếp viên Đường sắt Phương Nam)

Địa chỉ: 76 Nguyễn Phúc Nguyên, phường 9, quận 3, Tp. HCM. Diện tích: 191m2.

- Nhà lưu trú 234 (phòng bán vé CN VTĐS Sóng Thần và nhà lưu trú CB - CNV Công ty VTĐS SG)

Địa chỉ: số 234, đường số 02, phường An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 838m2.

- Nhà lưu trú 27/31 An Bình (Nhà lưu trú CB - CNV CN VTĐS Sóng Thần)

Địa chỉ: 27/31 Đường An Bình, khu phố Bình Đường 2, phường An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Diện tích: 105m2.

### 3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)**

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	833.589.982	1.748.661.549
Cổ tức bằng tiền	-	-
Số lượng cổ phiếu nhận được (cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu)	-	-

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc.

### 3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
2.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
3.	Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty thuộc Tổng Công ty
4.	Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty thuộc Tổng Công ty
5.	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty thuộc Tổng Công ty
6.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
7.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
8.	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty thuộc Tổng Công ty
9.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
10.	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
11.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
12.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
13.	Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
14.	Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
15.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
16.	Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Hà Nội	Công ty thuộc Tổng Công ty
17.	Công ty Cổ phần Quản lý Đường sắt Yên Lào	Công ty thuộc Tổng Công ty
18.	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
19.	Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam – Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
20.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Đường sắt tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
21.	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam – Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
22.	Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Công ty thuộc Tổng Công ty
23.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
24.	Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty thuộc Tổng Công ty
25.	Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty thuộc Tổng Công ty
26.	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam Đà Nẵng	Công ty thuộc Tổng Công ty
27.	Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty thuộc Tổng Công ty
28.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt KV2	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
29.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt KV3	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
30.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ



STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
31.	Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
32.	Trường cao Đẳng nghề Đường sắt	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
33.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đa Phương thức	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
34.	Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
35.	Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	Công ty liên kết với Tổng Công ty
36.	Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội – Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty
37.	Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
Chi phí thuê phần mềm bán vé	2.028.750.213	5.303.918.606
Phí điều hành giao thông	305.503.833.000	453.359.549.000
Chi phí thuê toa xe	427.423.642	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đền bù thiệt hại tai nạn tàu	493.447.256	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội</b>		
Doanh thu đại lý bán vé	144.130.091.000	131.153.243.000
Doanh thu sản phẩm tác nghiệp	30.046.037.925	36.171.555.550
Doanh thu hoa hồng đại lý	1.100.205.420	2.593.509.450
Doanh thu trả lại vé	2.459.127.000	2.268.097.000
Doanh thu sửa chữa toa xe, vật tư, thuê toa xe, vận chuyển	-	318.126.463
Doanh thu phí sử dụng phần mềm bán vé	707.072.000	1.253.092.748
Phí sử dụng phần mềm bán vé	1.352.885.000	2.876.271.986
Chi phí sản phẩm tác nghiệp	44.340.426.288	47.400.413.995
Chi phí hoa hồng đại lý	993.469.695	2.349.910.005
Phí dịch vụ đối tác thu hộ	823.644.000	2.094.923.000
<b>Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm</b>		
Mua vật tư	-	803.499.950
Thu nhập bán hồ sơ thầu	-	909.091
Chi phí đóng mới toa xe	-	78.084.890.030
Thanh toán tiền mua hàng	4.627.904.784	-
<b>Công ty Cổ phần xe lửa Dĩ An</b>		
Chi phí đóng mới toa xe	-	101.209.304.023
Chi phí sửa chữa, thuê mặt bằng	-	5.853.322.854
Thu nhập bán hồ sơ thầu	1.818.182	2.727.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	346.208.970
Thanh toán tiền mua hàng	6.941.857.176	-
<b>Xí nghiệp toa xe Vinh</b>		
Mua vật tư	-	8.571.005
Mua dịch vụ sửa chữa	12.913.183	22.843.000
Doanh thu bán vật tư	-	37.162.350

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn</b>		
Mua vật tư	122.912.645	1.407.897.930
Chi phí thuê phòng ngủ	24.000.000	24.000.000
Doanh thu cung cấp nước uống	-	9.012.000
Chi phí thuê đầu máy	15.960.000	-
Chi phí thuê mặt bằng	21.818.182	-
Chi phí tháo lắp, sửa chữa	148.872.766	-
<b>Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội</b>		
Doanh thu dịch vụ trông coi toa xe	114.423.540	966.603.020
Doanh thu cho thuê phòng	-	50.750.000
Doanh thu vệ sinh toa xe	611.760.000	-
Chi phí vận chuyển	35.267.636	-
<b>Chi nhánh Toa xe Hà Nội</b>		
Doanh thu sửa chữa toa xe	50.069.082	-
Doanh thu nhượng bán nguyên liệu	-	8.834.712.047
Chi phí sửa chữa, mua dầu diesel	6.128.049.733	7.403.372.099
Mua vật tư	4.456.721.919	-
<b>Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	1.981.431.374	3.366.643.154
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	-	467.500.000
Dịch vụ khác	9.330.909	-
Chi phí điện, nước thuê kết cấu hạ tầng đường sắt	12.147.800	-
<b>Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	199.099.635	241.759.272
<b>Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn</b>		
Chi phí điện, nước	-	89.442.600
Chi phí thuê mặt bằng	2.951.838.549	7.757.649.251
Chi phí dịch vụ khác	552.378.251	-
<b>Ban quản lý Đường sắt KV2</b>		
Chi phí thuê dịch vụ	-	9.090.909
Doanh thu khác	8.363.628	-
<b>Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	2.921.124	10.735.623
Chi phí dịch vụ khác	8.453.750	-
<b>Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt</b>		
Chi phí vận chuyển hàng hóa	-	95.400.000
Hợp tác kinh doanh sản phẩm tác nghiệp	-	19.806.000
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	-	257.450.000
Doanh thu cho thuê phòng	-	13.280.000
Doanh thu sửa chữa nhỏ toa xe	496.241.000	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ



	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng</b>		
Chi phí sửa chữa	-	9.543.545
Mua vật tư	-	26.986.258
<b>Cao đẳng Phân hiệu Đường sắt Phía Nam</b>		
Chi phí đào tạo	1.418.271.800	1.423.588.523
<b>Công ty Cổ phần In Đường sắt Sài Gòn</b>		
Mua vật tư	-	18.125.000
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn</b>		
Chi phí sửa chữa	-	52.203.000
<b>Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh</b>		
Doanh thu vệ sinh, trong coi toa xe	59.373.000	52.728.400
<b>Trung tâm Y tế Đường Sắt</b>		
Chi phí khảo sát, khám sức khỏe	14.545.455	30.045.455
Chi phí khác	8.000.000	-
<b>Chi nhánh Vận tải Đường sắt Phía Nam</b>		
Chi phí vận chuyển hàng hóa	76.363.636	22.000.000
<b>Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội</b>		
Chi phí thuê kho	140.580.000	167.558.337
Chi phí khác	10.790.473	-
Doanh thu khác	3.746.727	-
<b>Ban quản lý Đường sắt KV3</b>		
Phí tư vấn	-	335.414.194
Chi phí điện, nước	47.508.972	48.136.197
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên</b>		
Doanh thu phòng nghỉ	363.636	-
<b>Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam</b>		
Chi phí hoa hồng	4.001.488	-
<b>Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế</b>		
Chi phí thuê phòng nghỉ	13.350.000	-
<b>Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng</b>		
Chi phí lao động mùa vụ tết	107.761.500	-
<b>Công nợ với các bên liên quan khác</b>		
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại mục V.2, V.3, V.4, V.12, V.13, V.18 – Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.		

#### 4. Báo cáo theo bộ phận

##### 4.1 Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu dịch vụ vận tải	Doanh thu hỗ trợ vận tải	Cộng
<b>Kỳ này</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	649.260.608.751	43.994.448.032	693.255.056.783
Giá vốn hàng bán	640.422.876.626	44.591.605.208	685.014.481.834
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.837.732.125</b>	<b>(597.157.176)</b>	<b>8.240.574.949</b>
<b>Kỳ trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.049.244.820.914	60.987.625.651	1.110.232.446.565
Giá vốn hàng bán	966.996.304.436	58.797.554.635	1.025.793.859.071
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>82.248.516.478</b>	<b>2.190.071.016</b>	<b>84.438.587.494</b>

##### 4.2 Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

#### 5. Tài sản đảm bảo

##### Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình trên đất để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.8). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 820.360.903.713 VND (số đầu năm là 936.244.677.842 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

##### Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

#### 6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2020.

Người lập biểu

**BÙI THỊ THÚY QUỲNH**

Kế toán trưởng

**KIỀU VĂN CHUNG**

Tổng Giám đốc



**ĐÀO ANH TUẤN**

303128  
CÔNG  
ÁCH NHIỆT  
M TOÁN  
HUẤN  
S - TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu năm	26.972.886.020	128.802.935.288	2.478.880.812.014	6.444.669.382	2.641.101.302.704
2. Tăng trong kỳ	-	500.000.000	-	-	500.000.000
- Tăng do Mua sắm	-	500.000.000	-	-	500.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	(1.315.690.908)	(4.776.387.245)	-	(4.748.005.404)	(10.840.083.557)
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(1.315.690.908)	(4.776.387.245)	-	(4.748.005.404)	(10.840.083.557)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	25.657.195.112	124.526.548.043	2.478.880.812.014	1.696.663.978	2.630.761.219.147
Trong đó: Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là	2.633.662.898	8.107.855.861	17.142.837.542	847.029.307	28.731.385.608
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	17.015.510.319	58.209.077.360	1.376.523.778.004	6.391.137.121	1.458.139.502.804
2. Tăng trong kỳ	947.867.478	5.330.350.256	53.843.234.980	40.716.839	60.162.169.553
- Khấu hao trong kỳ	947.867.478	5.330.350.256	53.843.234.980	40.716.839	60.162.169.553
3. Giảm trong kỳ	(1.315.690.908)	(4.708.201.087)	-	(4.748.005.404)	(10.771.897.399)
- Thanh lý nhượng bán trong kỳ	(1.315.690.908)	(4.708.201.087)	-	(4.748.005.404)	(10.771.897.399)
4. Số dư cuối kỳ	16.647.686.889	58.831.226.529	1.430.367.012.984	1.683.848.556	1.507.529.774.958
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	9.957.375.701	70.593.857.928	1.102.357.034.010	53.532.261	1.182.961.799.900
2. Tại ngày cuối kỳ	9.009.508.223	65.695.321.514	1.048.513.799.030	12.815.422	1.123.231.444.189

Một số tài sản có giá trị còn lại cuối kỳ theo sổ sách là 820.360.903.713 đã được thế chấp cho các khoản vay theo mục V.13 - Thuyết minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Địa chỉ: 136 Hàm Nghi, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
<i>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019</i>				
Tại ngày 01/01/2019	503.100.000.000	1.606.543.514	(904.798.812)	503.801.744.702
Tăng trong kỳ	-	-	2.114.242.486	2.114.242.486
- Lãi trong kỳ	-	-	2.114.242.486	2.114.242.486
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	503.100.000.000	1.606.543.514	1.209.443.674	505.915.987.188
<i>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020</i>				
Tại ngày 01/01/2020	503.100.000.000	1.606.543.514	(36.531.812.476)	468.174.731.038
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	59.219.310.950	59.219.310.950
- Lỗ trong kỳ	-	-	59.219.310.950	59.219.310.950
Tại ngày 30/06/2020	503.100.000.000	1.606.543.514	(95.751.123.426)	408.955.420.088